CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.15 09:44:49 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM***
***Independence - Freedom – Happiness***

**QUỸ ETF SSIAM VN30**

Số/No: 4268/2025/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, *ngày 14 tháng 08 năm 2025/ Hanoi, 14 Aug 2025*

# DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG CHỈ ETF

# *BASKET OF COMPONENT SECURITIES AND CASH TO EXCHANGE FOR AN ETF CREATION UNIT*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange, Authorized Participant, Investors

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/ *SSI Asset Management Company Limited*
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities code*: FUESSV30
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Main office address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Tel*: 024.39366321 Fax: 024.39366337

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for an ETF Creation

Unit as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: **15/08/2025**
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|---|---|---|---|
| *Order* | *Securities code* | *Volume* | *Weighting* |
| **I** | **Chứng khoán/*Securities (VND)*** | **2,157,460,000** | **96.78%** |
| 1 | ACB | 3,700 | 4.35% |
| 2 | BCM | 100 | 0.32% |
| 3 | BID | 200 | 0.38% |
| 4 | CTG | 600 | 1.35% |
| 5 | DGC | 400 | 1.90% |
| 6 | FPT | 1,700 | 7.92% |
| 7 | GAS | 200 | 0.63% |
| 8 | GVR | 200 | 0.29% |
| 9 | HDB | 2,200 | 3.05% |
| 10 | HPG | 7,300 | 9.23% |
| 11 | LPB | 2,400 | 4.33% |
| 12 | MBB | 3,300 | 4.09% |
| 13 | MSN | 1,400 | 5.33% |

| STT<br>*Order* | Mã chứng khoán<br>*Securities code* | Số lượng<br>*Volume* | Tỷ lệ % trong danh mục<br>*Weighting* |
|---|---|---|---|
| 14 | MWG | 1,900 | 6.13% |
| 15 | PLX | 200 | 0.34% |
| 16 | SAB | 200 | 0.43% |
| 17 | SHB | 2,400 | 2.20% |
| 18 | SSB | 1,300 | 1.21% |
| 19 | SSI | 1,100 | 1.82% |
| 20 | STB | 1,500 | 3.73% |
| 21 | TCB | 3,300 | 5.68% |
| 22 | TPB | 1,200 | 1.07% |
| 23 | VCB | 700 | 2.05% |
| 24 | VHM | 1,300 | 5.48% |
| 25 | VIB | 1,700 | 1.56% |
| 26 | VIC | 1,600 | 8.48% |
| 27 | VJC | 400 | 2.45% |
| 28 | VNM | 1,400 | 3.87% |
| 29 | VPB | 3,700 | 5.11% |
| 30 | VRE | 1,500 | 2.03% |
| **II** | **Tiền/ *Cash (VND)*** | **71,738,926** | **3.22%** |
| **III** | **Tổng/ *Total (= I + II)*** | **2,229,198,926** | **100%** |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of Basket of component and the offering price of an ETF Creation Unit:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/The value of Basket **2,157,460,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/The value of an ETF Creation Unit **2,229,198,926**

+ Giá trị chênh lệch/Difference in cash **71,738,926**

+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / Plan to reduce the difference

. Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

. Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case, securities can be substituted by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT<br>*No* | Mã chứng khoán<br>*Securities code* | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)<br>*Substitution cash per share (VND)* | Đối tượng áp dụng<br>*Applied to* | Lý do<br>*Reason* |
|---|---|---|---|---|
| 1 | ACB | 26,200 | Nhà đầu tư nước ngoài/ AP nước ngoài/ *Foreign Investor/ Foreign AP* | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |

| STT<br>*No* | Mã chứng khoán<br>*Securities code* | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)<br>*Substitution cash per share (VND)* | Đối tượng áp dụng<br>*Applied to* | Lý do<br>*Reason* |
|---|---|---|---|---|
| 2 | BID | 42,150 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4a, Thông tư 121/2020/TT-BTC/ *Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC* |
| 3 | HDB | 30,950 | Nhà đầu tư nước ngoài/ AP nước ngoài/ *Foreign Investor/ Foreign AP* | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 4 | MBB | 27,600 | Nhà đầu tư nước ngoài/ AP nước ngoài/ *Foreign Investor/ Foreign AP* | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 5 | SSI | 36,800 | SSI | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ *Treasury stock not yet registered for trading* |
| 6 | TCB | 38,400 | Nhà đầu tư nước ngoài/ AP nước ngoài/ *Foreign Investor/ Foreign AP* | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |
| 7 | VIB | 20,450 | Nhà đầu tư nước ngoài/ AP nước ngoài/ *Foreign Investor/ Foreign AP* | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ *The stock reaches foreign ownership limit* |

**Đại diện tổ chức**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0102333992 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Tô Thùy Linh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC